

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018**



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 3 - 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 6 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 7 - 25 |

11/2011 11/2011 11/2011 11/2011 11/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 03 vào ngày 18 tháng 05 năm 2018 về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Công ty có trụ sở tại: Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bột đá CaCo₃.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên: | Chức vụ: |
|----------------------|------------|
| Ông Hoàng Quốc Huy | Chủ tịch |
| Ông Huỳnh Song Trà | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên |
| Ông Hoàng Văn Hùng | Thành viên |
| Ông Hoàng Anh Quân | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên: | Chức vụ: |
|--------------------|------------|
| Ông Lê Anh Tuấn | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Don | Ủy viên |
| Ông Mai Việt Cường | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên: | Chức vụ: |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Anh Quân | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

| Họ và tên: | Chức vụ: |
|----------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Tổng Giám đốc |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kế toán kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

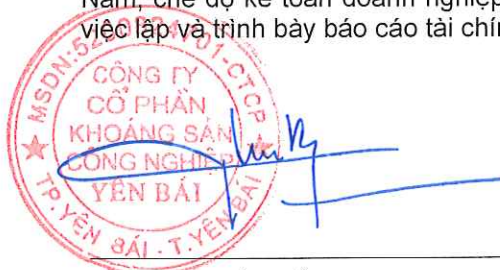
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN TIẾN DŨNG

Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 232,954,907,168 | 151,082,901,669 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 3,500,072,486 | 4,409,799,828 |
| Tiền | 111 | | 3,500,072,486 | 4,409,799,828 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 139,271,616,617 | 87,705,653,542 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 63,314,475,254 | 46,383,671,038 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 71,562,448,463 | 36,817,087,129 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4a | 4,394,692,900 | 4,504,895,375 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| Hàng tồn kho | 140 | | 58,633,154,166 | 43,381,781,404 |
| Hàng tồn kho | 141 | 5.5 | 58,633,154,166 | 43,381,781,404 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 31,550,063,899 | 15,585,666,895 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.6a | 14,511,859,852 | 3,664,576,760 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 17,038,204,047 | 11,920,279,135 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.15 | - | 811,000 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 129,387,994,039 | 114,861,328,880 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 14,879,019,714 | 16,329,019,714 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4b | 14,879,019,714 | 16,329,019,714 |
| Tài sản cố định | 220 | | 71,089,303,367 | 71,896,263,286 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 50,323,278,343 | 50,380,494,862 |
| Nguyên giá | 222 | | 56,816,837,333 | 55,050,653,924 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (6,493,558,990) | (4,670,159,062) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.8 | 20,766,025,024 | 21,515,768,424 |
| Nguyên giá | 225 | | 22,500,554,001 | 22,500,554,001 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (1,734,528,977) | (984,785,577) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 30,969,518,961 | 21,613,347,234 |
| Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 30,969,518,961 | 21,613,347,234 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 6,000,000,000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 6,000,000,000 | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6,450,151,997 | 5,022,698,646 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.6b | 6,450,151,997 | 5,022,698,646 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 362,342,901,207 | 265,944,230,549 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 209,672,077,103 | 135,067,852,744 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 173,631,720,395 | 121,959,685,160 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 33,320,215,616 | 21,288,833,737 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.11 | 3,074,638,565 | 1,559,310,894 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.12 | 2,044,570,149 | 18,483,700 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 1,263,946,121 | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.13 | - | 124,281,447 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 452,844,905 | 118,747,089 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15 | 133,475,505,039 | 98,850,028,293 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | 36,040,356,708 | 13,108,167,584 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.15 | 36,040,356,708 | 13,108,167,584 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 152,670,824,104 | 130,876,377,805 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.16 | 152,670,824,104 | 130,876,377,805 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 129,999,380,000 | 100,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 129,999,380,000 | 100,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 21,922,889,234 | 30,127,376,290 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 261,528,618 | 543,306,100 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 21,661,360,616 | 29,584,070,190 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 748,554,870 | 749,001,515 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 362,342,901,207 | 265,944,230,549 |



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN DŨNG
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018


CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

| | Mã số | Thuyết minh | Quý II năm 2018 | | Quý II năm 2017 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2018 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2017 | |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|---|-----|---|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 77,109,841,483 | 55,557,914,323 | 146,936,929,831 | 96,235,226,904 | | | | |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | - | - | - | - | | | | |
| Doanh thu thuần | 10 | 6.3 | 77,109,841,483 | 55,557,914,323 | 146,936,929,831 | 96,235,226,904 | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 45,937,030,460 | 29,135,271,623 | 86,925,531,320 | 53,297,595,296 | | | | |
| Lợi nhuận gộp | 20 | 6.4 | 31,172,811,023 | 26,422,642,700 | 60,011,398,511 | 42,937,631,608 | | | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 2,286,505 | 532,766,869 | 3,434,450 | 561,451,464 | | | | |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 2,761,246,357 | 1,335,902,108 | 4,482,889,462 | 2,220,728,877 | | | | |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2,761,246,357 | 897,297,833 | 4,482,889,462 | 1,782,124,602 | | | | |
| Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | - | - | | | | |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 14,653,895,440 | 19,987,209,423 | 28,464,942,841 | 29,601,129,217 | | | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 1,731,617,799 | 1,128,518,111 | 3,438,476,199 | 2,335,164,889 | | | | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 6.6 | 12,028,337,932 | 4,503,779,927 | 23,628,524,459 | 9,342,060,089 | | | | |
| Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 60,260,930 | 22,813,046 | 60,260,930 | 22,813,046 | | | | |
| Chi phí khác | 32 | 6.8 | - | 173,592,269 | - | 173,592,269 | | | | |
| Lợi nhuận khác | 40 | 6.8 | 60,260,930 | (150,779,223) | 60,260,930 | (150,779,223) | | | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 6.9 | 12,088,598,862 | 4,353,000,704 | 23,688,785,389 | 9,191,280,866 | | | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 1,038,729,429 | - | 2,026,086,449 | - | | | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 6.10 | 11,049,869,433 | 4,353,000,704 | 21,662,698,940 | 9,191,280,866 | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 11,050,334,109 | 4,353,000,704 | 21,663,163,616 | 9,191,280,866 | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (464,676) | - | (464,676) | - | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 850.03 | 1,243.71 | 1,666.41 | 3,198 | | | | |


NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Người lập biểu


NGUYỄN TIẾN DŨNG
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018


CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến | Từ 01/01/2017 đến |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | 30/06/2018 | 30/06/2017 |
| | | | VND | VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | | 11,049,869,433 | 9,191,280,866 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 7.2 | 1,060,493,685 | 2,043,172,009 |
| Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | (525,695,089) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2,286,505) | 129,146,464 |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 1,721,643,105 | 1,782,124,602 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 13,829,719,718 | 12,620,028,852 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (51,565,963,075) | (85,032,106,953) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (15,251,372,762) | (15,639,892,778) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 22,866,991,826 | 5,332,856,658 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (12,274,736,443) | (2,300,287,203) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (4,690,864,503) | (1,701,500,160) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | 5,775,290,212 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (47,086,225,239) | (80,945,611,372) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (11,026,513,772) | (20,590,171,003) |
| Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | | | 10,000,000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2,286,505 | 31,993,139 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (11,024,227,267) | (20,548,177,864) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 54,850,000,000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 161,557,578,265 | 97,869,079,388 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (98,664,528,243) | (49,514,071,374) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (5,335,384,152) | (1,792,656,504) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 57,557,665,870 | 101,412,351,510 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | | (552,786,636) | (81,437,726) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | 5.1 | 4,409,799,828 | 2,023,383,926 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | 525,695,089 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 5.1 | 3,857,013,192 | 2,467,641,289 |


 NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Người lập biểu


 NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Kế toán trưởng



 NGUYỄN TIÊN DŨNG
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (Công ty mẹ) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 03 vào ngày 18 tháng 05 năm 2018 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 129.999.380.000 đồng. Tổng số cổ phần là 12.999.938 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty mẹ là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCo3.

1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc tập đoàn

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty mẹ đặt tại Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty mẹ có 02 công ty con như sau:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|------------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (i) | Thôn Đồng Táng, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. | 96,92% | 96,92% |
| Công ty TNHH TALC Việt Nam (ii) | Số 136 phố Vàng, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. | 99% | 99% |

(i) Ngày 27 tháng 4 năm 2017, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái mua đã mua 940.000 cổ phần tương đương 94% vốn điều lệ của các cổ đông và trở thành Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5200473161, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 3 ngày 04 tháng 5 năm 2017. Hoạt động chính của công ty này là khai thác đá hoa và sản xuất bột đá CaCO₃.

Ngày 30 tháng 11 năm 2017, Công ty mẹ đã mua toàn bộ số cổ phần phát hành thêm (950.000 cổ phần tương đương 9.500.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái nâng tỷ lệ sở hữu tại công ty này lên 96,92%.

(ii) Ngày 20 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái đã mua lại phần vốn góp tương đương 99% vốn điều lệ và trở thành Công ty mẹ của Công ty TNHH TALC Việt Nam. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2600441779, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2008 và thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 11 năm 2017. Hoạt động chính của công ty này là khai thác quặng TALC.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

- Số lượng các Công ty được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

1.5 Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 179 người.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018. Như đã trình bày trong thuyết minh số 1.4 - Cấu trúc tập đoàn, trong năm Công ty đã mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái với tỷ lệ nắm giữ là 96,62% và mua phần vốn góp tại Công ty TNHH TALC Việt Nam với tỷ lệ nắm giữ là 99% và lần đầu tiên có công ty con. Tập đoàn đã lập và trình bày bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho mục đích dữ liệu tương ứng. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được chuyển đổi sang phương pháp vốn chủ sở hữu.

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS 11 - Hợp nhất kinh doanh thì thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng biệt như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|----------------|------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 | 10 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 20 | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 02 - 10 | 02 - 10 |

4.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyên giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.14 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.17 Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.20 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.22 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.25 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.26 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ ký cược.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.27 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty / đối tượng | Quan hệ |
|--|---|
| Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần xuất khẩu, lao động, thương mại và du lịch | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Polyfill | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát | Thành viên quản lý chủ chốt |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tồn quỹ | 175.961.260 | 185.398.903 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.324.111.226 | 4.224.400.925 |
| Tổng | 3.500.072.486 | 4.409.799.828 |

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu các bên liên quan | 36.867.844.700 | 22.18.343.120 |
| Công ty CP Nhựa Châu Âu | 21.730.871.200 | 18.070.810.620 |
| Công ty cổ phần Polyfill | 15.136.973.500 | 4.113.532.500 |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 26.446.630.554 | 24.199.327.918 |
| Công ty CP Latca Việt Nam | 47.950.000 | 247.950.000 |
| Công ty Cổ phần khoáng sản VNS Việt Nam | 2.280.982.500 | 2.296.382.217 |
| Các khách hàng khác | 24.117.698.054 | 21.654.995.701 |
| Tổng | 63.314.475.254 | 46.383.671.038 |

5.3 Trả trước cho người bán

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Guilin Hongcheng mining equipment Manufacture Co.,Ltd | 22.519.182.110 | 9.613.522.000 |
| Shanghai Shibang Machinery Sales Co.,Ltd (*) | 17.421.667.837 | 3.656.755.837 |
| Công ty Cổ phần Phúc Tâm Tài (*) | - | 5.150.000.000 |
| Công ty Cổ phần ĐTXD và SX SunEco (**) | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 |
| Các tổ chức, cá nhân khác | 22.121.598.516 | 8.896.809.292 |
| Tổng | 71.562.448.463 | 36.817.087.129 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

- (*) Các khoản ứng trước cho người bán liên quan đến mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng cơ bản Giai đoạn 3 của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO₃ tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.
- (**) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Sản xuất SunEco theo Hợp đồng kinh tế số 01-2017/HĐTCTBĐ-SEC ngày 15/11/2017 về việc thi công xây dựng cơ bản khai thác mỏ tại mỏ đá hoa trắng Lục Yên.

5.4 Các khoản phải thu khác

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a. Ngắn hạn | 4.394.692.900 | | 4.504.895.375 | - |
| - Tạm ứng | 141.273.000 | | 277.414.274 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | - | | - | - |
| - Phải thu về lãi tiền gửi | - | | - | - |
| - Ứng trước tiền đền bù GPMB (i) | 4.226.217.100 | | 4.226.217.100 | - |
| - Phải thu khác | 27.202.800 | | 1.264.001 | - |
| b. Dài hạn | 16.329.019.714 | | 16.329.019.714 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 1.254.019.714 | | 1.254.019.714 | - |
| - Công ty CP Xây dựng và Thương mại Huy Hà (ii) | 7.480.000.000 | | 7.480.000.000 | - |
| - Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ Điện tử Viễn thông (iii) | 6,145,000,000 | | 7.595.000.000 | - |
| Tổng | 19.273.712.614 | | 20.833.915.089 | - |

- (i) Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO₃ tại Khu Công nghiệp phía Nam, tỉnh Yên Bái cho Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái.
- (ii) Khoản tiền Công ty TNHH TALC Việt Nam (Công ty con) đã chuyển cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Huy Hà theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 01-2014/HĐHTKDTALC-KS ngày 15/7/2014 về việc Thăm dò, khai thác mỏ quặng TALC xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ theo giấy phép thăm dò khoáng sản số 1388/GP-BTNMT ngày 27/8/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH TALC Việt Nam. Thời hạn hợp đồng là từ ngày hợp đồng hợp tác được ký kết đến hết ngày 15/7/2019.
- (iii) Khoản tiền Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (Công ty con) đã chuyển cho Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Điện tử Viễn thông theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 01-2014/HĐ-HTĐT ngày 14/05/2014 về việc Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá khu vực Minh Tiến 1, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái theo giấy phép khai thác số 333/GP-BTNMT ngày 28/02/2011 của Bộ Tài nguyên môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái. Thời hạn hợp đồng là từ ngày hợp đồng hợp tác được ký kết đến hết ngày 31/12/2020 hoặc sớm hơn theo thoả thuận của hai bên.

5.5 Hàng tồn kho

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 25,049,384,631 | - | 25.079.725.074 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 9.160.796.922 | - | 2.653.722.332 | - |
| Thành phẩm | 24,779,913,319 | - | 15.648.333.998 | - |
| Tổng | 58,990,094,872 | - | 43.381.781.404 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 14.511.859.852 | 3.664.576.760 |
| Công cụ, dụng cụ | 13.729.936.174 | 3.041.097.247 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 781.923.678 | 623.479.513 |
| b. Dài hạn | 6.450.151.997 | 5.022.698.646 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.466.879.528 | 299.020.942 |
| Chi phí giải phóng mặt bằng | 3.144.143.070 | 3.144.143.070 |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 1.600.000.000 | 600.000.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 239.129.399 | 979.534.634 |
| Tổng | 20.962.011.849 | 8.687.275.406 |

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Vào ngày 01/01/2018 | 25.787.943.010 | 22.635.716.991 | 6.626.993.923 | 55.050.653.924 |
| Phân loại lại (*) | | | | |
| Mua trong năm | | 1.766.183.409 | | |
| XDCB hoàn thành | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| Vào ngày 30/06/2018 | 25.787.943.010 | 24.401.900.400 | 6.626.993.923 | 56.816.837.333 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Vào ngày 01/01/2018 | 1.657.243.034 | 2.449.161.758 | 563.754.270 | 4.619.305.462 |
| Phân loại lại (*) | | | | |
| Khấu hao trong năm | 631.884.929 | 920.081.831 | 271.433.168 | 1.823.399.928 |
| Thanh lý | | | | |
| Vào ngày 30/06/2018 | 2.289.127.963 | 3.369.243.589 | 835.187.438 | 6.493.558.990 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Vào ngày 01/01/2018 | 24.130.699.976 | 20.186.555.233 | 60.63.239.653 | 50.380.494.862 |
| Vào ngày 30/06/2018 | 23.498.815.047 | 21.032.656.811 | 5.791.806.485 | 50.153.766.343 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc, thiết bị |
|-------------------------------|--------------------------|
| | VND |
| Nguyên giá | |
| Vào ngày 01/01/2018 | 22.500.554.001 |
| XDCB hoàn thành (*) | |
| Vào ngày 31/03/2018 | 22.500.554.001 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Vào ngày 01/01/2018 | 984.785.577 |
| Khấu hao trong năm | 749.743.400 |
| Vào ngày 31/03/2018 | 1.734.528.977 |
| Giá trị còn lại | |
| Vào ngày 01/01/2018 | 21.515.768.424 |
| Vào ngày 31/03/2018 | 20.766.025.024 |

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả các bên liên quan | 5.238.322.588 | 5.238.322.588 | 1.718.832.588 | 1.718.832.588 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu | 5.238.322.588 | 5.238.322.588 | 1.718.832.588 | 1.718.832.588 |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | | 19.570.001.149 | 19.570.001.149 |
| Công ty CP Quốc Tế Khoáng Sản Việt Nam | 6.960.250.000 | 6.960.250.000 | 6.584.636.000 | - |
| Công ty TNHH vận tải Minh Tuyên | 2.278.225.000 | 2.278.225.000 | 1.053.265.000 | - |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải & TM Đức Long | 2.292.112.458 | 2.292.112.458 | 953.859.896 | 1.198.425.031 |
| Các nhà cung cấp khác khác | 16.551.305.570 | 16.551.305.570 | 10.978.240.253 | 4.486.266.731 |
| Tổng | 33.320.215.616 | 33.320.215.616 | 21.288.833.737 | 5.822.641.763 |

5.10 Người mua trả tiền trước

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Sapali | - | 200.332.000 |
| Poly Pipes India PVT LTD | - | 539.382.780 |
| Ratan Impex | 322.644.409 | |
| Các khách hàng khác | 2.751.994.156 | 819.596.114 |
| Tổng | 3.074.638.565 | 1.559.310.894 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2018 | | Số phát sinh trong năm | | 30/06/2018 | |
|---------------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|----------|------------|----------------------|
| | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải thu | Phải nộp | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng nội địa | | | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 2.154.713.774 | 2.154.713.774 | - | - | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 1.814.728.804 | 1.814.728.804 | | | |
| Thuế TNCN | 18.483.700 | | | | | 18.483.700 |
| Thuế và các khoản phải nộp khác | - | 2.026.086.449 | | | | 2.026.086.449 |
| Tổng | 18.483.700 | 5.995.529.027 | 3.969.442.578 | | | 2.044.570.149 |

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|------------------|------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả | - | 124.281.447 |
| Tổng | - | 124.281.447 |

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | 118.747.089 |
| - Bảo hiểm xã hội | 27.524.725 | 74.065.280 |
| - Bảo hiểm y tế | 95.567.709 | 15.726.839 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 39.593.020 | 4.108.190 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 290.159.451 | 24.846.780 |
| Tổng | 452.844.905 | 118.747.089 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

| | 01/01/2018 | | Tăng trong năm (a) | | Giảm trong năm (b) | | 30/06/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------|-----------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ | VND | VND | VND | VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (I) | | | | | | | | |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 56 220 960 984 | 56 220 960 984 | 90 965 285 607 | 62 717 443 810 | 84 468 802 781 | 84 468 802 781 | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 35 637 084 433 | 35 637 084 433 | 49 006 702 258 | 35 637 084 433 | 49 006 702 258 | 49 006 702 258 | | |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn thanh toán</i> | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 320 000 000 | 320 000 000 | | 160 000 000 | 160 000 000 | 160 000 000 | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 300 000 000 | 300 000 000 | | 150 000 000 | 150 000 000 | 150 000 000 | | |
| Nợ thuế tài chính đến hạn thanh toán | 6 371 982 876 | 6 371 982 876 | | 5 335 384 152 | 1 036 598 724 | 1 036 598 724 | | |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 1 120 000 000 | 1 120 000 000 | | | 1 120 000 000 | 1 120 000 000 | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 400 000 000 | 400 000 000 | | | 400 000 000 | 400 000 000 | | |
| Nợ thuế tài chính | 11 588 167 584 | 11 588 167 584 | 21 585 590 400 | | 33 173 757 984 | 33 173 757 984 | | |
| Tổng (I+II) | 111 958 195 877 | 111 958 195 877 | 161 557 578 265 | 103 999 912 395 | 169 515 861 747 | 169 515 861 747 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng VND |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư 01/01/2017 | 35.000.000.000 | 10.693.306.100 | 45.693.306.100 | - | 45.693.306.100 |
| Vốn góp trong năm | 65.000.000.000 | - | - | - | 65.000.000.000 |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | 749.001.515 | 749.001.515 |
| Chia cổ tức | - | (10.150.000.000) | (10.150.000.000) | - | (10.150.000.000) |
| Lãi trong năm | - | 29.584.070.190 | 29.584.070.190 | - | 29.584.070.190 |
| Số dư 31/12/2017 | 100.000.000.000 | 30.127.376.290 | 130.127.376.290 | 749.001.515 | 130.876.377.805 |
| Số dư 01/01/2018 | | | | | |
| Vốn góp trong năm | | | | | |
| Tăng do hợp nhất | | | | | |
| Chia cổ tức | 29.999.380.000 | (29.999.380.000) | | | |
| Lãi trong năm | | 21.794.892.944 | 21.794.892.944 | | |
| Số dư 30/06/2018 | 129.999.380.000 | 21.922.889.234 | 21.922.889.234 | 748.554.870 | 152.670.824.104 |

Cổ phiếu

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.999.938 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.999.938 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.999.938 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.999.938 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.999.938 | 10.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 146,936,929,831 | 96,235,226,904 |
| Tổng doanh thu | 146,936,929,831 | 96,235,226,904 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 86,925,531,320 | 53,297,595,296 |
| Tổng | 86,925,531,320 | 53,297,595,296 |

6.3 Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|-----------------------------------|--|--|
| Lãi tiền vay | 4.482.889.462 | 1.782.124.602 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 438.604.275 |
| Tổng | 4.482.889.462 | 2.220.728.877 |

6.4 Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên | 596.568.058 | |
| Chi phí vận chuyển | 25.934.802.188 | 23.498.279.394 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.435.681.441 | 179.869.592 |
| Chi phí khác | 497.891.154 | 5.922.980.331 |
| Tổng | 28.464.942.841 | 29.601.129.217 |

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.148.951.011 | 790.604.233 |
| Chi phí khấu hao | 176.997.636 | 455.284.711 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.689.017.392 | 943.821.316 |
| Chi phí khác | 423.510.160 | 145.454.629 |
| Tổng | 3.438.476.199 | 2.335.164.889 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

6.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty mẹ được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (2018 - 2021).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trong kỳ của Tập đoàn được đối chiếu về lợi nhuận chịu thuế như sau::

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế theo kế toán | 23,688,785,389 | 9.191.280.866 |
| Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận | | |
| Lợi nhuận tính thuế trong kỳ | 23,688,785,389 | 9.191.280.866 |
| Lỗi các năm trước được chuyển | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 23,688,785,389 | 9.191.280.866 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 8,5% | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2,026,086,449 | - |
| Thuế TNDN được miễn | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp | 2,026,086,449 | - |

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc | 450.000.000 | 360.000.000 |

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Giao dịch | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu | | |
| Mua nguyên vật liệu đầu vào | 4 696 048 900 | 2 539 722 715 |
| Thanh toán tiền hàng | 1 176 558 900 | 2 376 685 000 |
| Bán bột đá CaCO ₃ | 71 274 802 500 | 47 005 065 500 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

| | | | |
|--------------------------|------------------------------|----------------|----------------|
| | Thu tiền hàng | 67 614 741 920 | 59 593 351 332 |
| Công ty Cổ phần Polyfill | | | |
| | Bán bột đá CaCO ₃ | 28 947 308 500 | |
| | Thu tiền hàng | 17 923 867 500 | |

Chính sách mua, bán hàng hóa, nguyên vật liệu được áp dụng tương tự với các đơn vị khác, không có sự khác biệt về giá mua, bán.

8. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC (Việt Nam) và báo cáo tài chính quý II năm 2017.

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

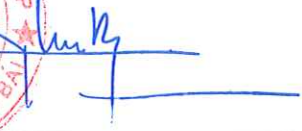
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN DŨNG
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018